

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MÀM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**
*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANG BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ THƯỜNG KIỆT**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023-2024**

II. TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	27			25	03			06	19					
1	- Ngữ Văn	04			04				01	03		04			
2	- Lịch sử-địa lý	03			02	01			01	01		02	01		
3															
4	- Toán học	04		01	03					04		04			
5	- Khoa học tự nhiên	05			05					05		05			
6															
7															
8	- GD công dân	01			01					01					
9	- Kỹ thuật CN	01			01				01			01			
10	- Tiếng Anh	04			04				01	03		04			
11	- Thể dục	02			01	01									
12	- Âm nhạc	01				01							01		
13	- Mỹ thuật	01			01				01						
14	- Công nghệ nữ công														
15	- Tin học	01			01					01		01			
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	01			01					01		01			

2	Phó hiệu trưởng	01		01			01			01		
III	Nhân viên											
1	Nhân viên văn thư	01		01								
2	Nhân viên kế toán	01		01								
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế											
5	Nhân viên thư viện	01		01								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm											
7	Nhân viên bảo vệ	01					01					
8	Nhân viên công nghệ thông tin											
9	Nhân viên phục vụ											
10	Nhân viên vi tính											

III. TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	08	
2	Phòng học bán kiên cố	07	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	03	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/Phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	38,5 hs/lớp	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	8885	16,0

V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3300	6,0
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	832	1.5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	320	0.7
3	Diện tích thư viện (m ²)	256	0.48
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	150	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	64	0.14
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	50 bộ	12,5 bộ
1.2	Khối lớp 7	65 bộ	16,25 bộ
1.3	Khối lớp 8	62 bộ	18 bộ
1.4	Khối lớp 9	55 bộ	18,3 bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	27 bộ	6,75 bộ
2.2	Khối lớp 7	10 bộ	2,5 bộ
2.3	Khối lớp 8	14 bộ	3,5 bộ
2.4	Khối lớp 9	24 bộ	6 bộ
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi		
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Bảng tương tác	01	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Bảng tương tác	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	02	02			

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. VỀ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả kiểm định chất lượng:

- Trường THCS Lý Thường Kiệt Đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức 2 (năm 2024)

2. Nội dung kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả cần đạt (so với hiện trạng)	Công việc/giải pháp cần thực hiện	Chủ trì và phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Dự kiến kinh phí	Điều kiện hỗ trợ khác	Ghi chú
MỨC 1, 2, 3								
	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường							
	Tiêu chí 1.1	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 1.2	Mức 2	Tốt					

	Tiêu chí 1.3	Mức 2	Việc sinh hoạt của các đoàn thể tổ chức có khi chưa tách bạch nội dung sinh hoạt chính trị của Chi bộ, Công đoàn với nội dung của nhà trường;	Chú trọng tách bạch quá trình sinh hoạt của các đoàn thể.	Hằng tháng	Không	Các tổ chức đoàn thể.	
	Tiêu chí 1.4	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 1.5	Mức 2	Số lượng học sinh trên lớp qua cao (Năm học 2023-2024: Lớp 9/1: 47 học sinh, Lớp 9/2: 47 học sinh, Lớp 9/3: 46 học sinh) ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học, hiệu quả, chất lượng dạy học, đặc biệt là đối với việc tổ chức dạy học Chương trình GDPT 2018.	Hoàn thành năm học 2023-2024	Tháng 5 năm 2024	Không	Chú ý khi sắp xếp số lượng hs hằng năm đảm bảo không quá 40hs/lớp.	
	Tiêu chí 1.6	Mức 3	Tốt					
	Tiêu chí 1.7	Mức 2	Tốt					
	Tiêu chí 1.8	Mức 2	Tốt					
	Tiêu chí 1.9	Mức 2	Tốt					

	Tiêu chí 1.10	Mức 2	Tốt				
2	Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên						
	Tiêu chí 2.1	Mức 3	Tốt				
	Tiêu chí 2.2	Mức 3	Tốt				
	Tiêu chí 2.3	Mức 3	Tốt				
	Tiêu chí 2.4	Mức 3	Tốt				
3	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học						
	Tiêu chí 3.1	Mức 3	Tốt				
	Tiêu chí 3.2	Mức 2	Chưa bố trí phòng bộ môn Tiếng Anh, Khoa học xã hội. Một số thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học tại các phòng học bộ môn đã cũ, hỏng, hiệu quả sử dụng không cao.	Xin kinh phí để xây dựng	2028	7 tỷ	Xây dãy tầng lầu
	Tiêu chí 3.3	Mức 3	Tốt				
	Tiêu chí 3.4	Mức 2	Tốt				
	Tiêu chí 3.5	Mức 3	Tốt				



	Tiêu chí 3.6	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội								
	Tiêu chí 4.1	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 4.2	Mức 3	Tốt						
4	Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục								
	Tiêu chí 5.1	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 5.2	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 5.3	Mức 2	Tốt						
	Tiêu chí 5.4	Mức 2	Tốt						
	Tiêu chí 5.5	Mức 3	Tốt						
	Tiêu chí 5.6	Mức 3	Tốt						
	MỨC 4: Không có								
	Tiêu chí 1								
	Tiêu chí 3								

11/1/2023 10:11 AM

3. KẾT QUẢ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	553				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	547	27.84	26.58	19.46	25.31
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6	0.54	0.18	0.36	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	553				
1	Tốt (Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	229	10.12	14.10	5.78	11.39
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	216	9.9	7.2	9,0	12.8
3	Đạt (Trung bình) (tỷ lệ so với tổng số)	105	7.7	5.4	4.7	1.08
4	Chưa Đạt (Yếu) (tỷ lệ so với tổng số)	3	0.56	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	553				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	550	27.8	26.7	19.52	25.3
a	Học sinh Tốt (Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	229	19.12	14.10	5.78	11.39

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	216	9.1	7.2	9,0	12.8
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	3	0.56	0	0	0
03	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6	0.36.	0.36	0.18	0.18
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1			0.18	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	140				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	140				140
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	63				45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	71				50.71%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	6				4.29%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

4. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (file đính kèm)

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Mã DVQUNS: 1067776

Mã cấp NS: 3



Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 / Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	I	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	20.000.000	1.725.000	21.725.000	21.725.000	0	0	0	0	0	21.725.000
13	073	00000	0	4.646.176.000	21.060.000	4.667.236.000	4.667.236.000	1.401.550.832	2.765.260.165	0	0	0	1.901.975.835
Cộng:			0	4.666.176.000	22.785.000	4.688.961.000	4.688.961.000	1.401.550.832	2.765.260.165	0	0	0	1.923.700.835

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Lê Hương

Người ký: Phạm Thị Sen
Ngày ký: 03/07/2024 08:48:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thăng Bình - Quảng Nam

Phạm Thị Sen

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Lâm
Ngày ký: 03/07/2024 11:20:28
Đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Trần Thị Lâm

Người ký: Trần Đình Quý
Ngày ký: 03/07/2024 11:20:28
Đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Trần Đình Quý



Mẫu số 19
Ký hiệu: 06-DCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 6 Năm 2024

Tên đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Mã DVQHNS: 1067776

Địa chỉ: Thôn Tú Ngọc, Xã Bình Tú, Huyện Thăng Bình, Quảng Nam

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1067776.00000				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3717.4.1067776.00000				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3716.3.1067776.00000				
Số dư đầu kỳ	11.921.013			
Phát sinh tăng trong kỳ	25.650.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	11.990.000			
Số dư cuối kỳ	25.581.013			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hương

Người ký: Phạm Thị Sen
Ngày ký: 03/07/2024 08:35:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thăng Bình - Quảng Nam

Phạm Thị Sen

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Lâm
Ngày ký: 02/07/2024 08:35:16
Đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Trần Thị Lâm

Người ký: Trần Đăng Quý
Ngày ký: 02/07/2024 08:35:16
Đơn vị: Trường THCS Lý Thường Kiệt

Trần Đăng Quý

5. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

5.1. Về công tác Bồi dưỡng học sinh Giỏi năm học 2024-2025.

5.1.1. Các môn tổ chức bồi dưỡng:

* Bảng phân công giáo viên tham gia bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9:

- Đối với các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHTN, LS-ĐL, Tin học:

+ Ngay đầu học kỳ I năm học 2024-2025 đến khi dự thi cấp Huyện.

+ Thời lượng: ít nhất 2 buổi/tuần/môn theo Thời khóa biểu phân công. Ngoài ra, giáo viên có thể sắp xếp thời gian để tăng cường thêm số buổi bồi dưỡng:

TT	Môn	Khối lớp	Giáo viên phụ trách	Ghi chú
1	Toán	9	Võ Duy Thắng	
2	Ngữ Văn	9	Nguyễn Thị Loan	
3	KHTN	9	Đinh Hữu Phúc Vương Thị Hồng Phượng Lê Thị Nhạn.	
4	Tiếng Anh	9	Hồ Thị Huỳnh Trang	
5	LS-ĐL	9	Nguyễn Văn Toàn Nguyễn Nhật Tường Long	
6	Tin học	9	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	

* Bảng phân công giáo viên tham gia bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 8:

- Các môn Toán, Ngữ Văn, KHTN, Tiếng Anh, LS-ĐL, Tin học.

- Ngay đầu học kỳ II, năm học 2024-2025 đến khi kết thúc năm học (17 tuần).

- Thời lượng: ít nhất 2 buổi/tuần/môn theo Thời khóa biểu phân công. Ngoài ra, giáo viên có thể sắp xếp thời gian để tăng cường thêm số buổi bồi dưỡng.

TT	Môn	Khối lớp	Giáo viên phụ trách	Ghi chú
1	Toán	9	Võ Duy Thắng	
2	Ngữ Văn	9	Nguyễn Thị Loan	
3	KHTN	9	Đinh Hữu Phúc Vương Thị Hồng Phượng Lê Thị Nhạn.	
4	Tiếng Anh	9	Hồ Thị Huỳnh Trang	
5	LS-ĐL	9	Nguyễn Văn Toàn	

			Nguyễn Nhật Tường Long	
6	Tin học	9	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	

5.1.2. Thời gian thực hiện:

Bồi dưỡng dự thi HSG cấp huyện Từ 05/9/2024

5.1.3. Bồi dưỡng dự thi HSG cấp tỉnh: Huyện tổ chức bồi dưỡng.

5.1.4. Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024-2025:

Thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường số 34/KH-LTK ngày 29/8/2024 của Hội đồng giáo dục nhà trường một số hoạt động trọng tâm:

Thực hiện chủ đề năm học 2024-2025 “*Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương*”, với các nhiệm vụ trọng tâm:

- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CT GDPT 2018) đối với tất cả các khối lớp, trong đó tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện triển khai CT GDPT 2018 đối với lớp 9 bảo đảm hoàn thành chương trình năm học và nâng cao chất lượng giáo dục trung học cơ sở. Chuẩn bị tổ chức đánh giá tổng kết việc triển khai thực hiện CT GDPT 2018 giai đoạn 2020-2025.

- Thực hiện hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đa dạng hóa hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp phát triển các kỹ năng cho học sinh; thúc đẩy và nâng cao chất lượng giáo dục STEM, giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học phổ thông.

- Chú trọng thực hiện công tác phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm yêu cầu triển khai CT GDPT 2018; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện CTGDPT 2018; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên.

- Thực hiện hiệu quả việc quản lý giáo dục, quản trị trường học; bảo đảm dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả trong các cơ sở giáo dục; tổ chức tốt các phong trào thi đua. Tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra theo thẩm quyền.

- Triển khai thực hiện hiệu quả, thiết thực chuyển đổi số trong dạy học và quản lý giáo dục; tập trung thực hiện chuyển đổi số trong quản lý kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

Đối với học sinh

- Duy trì sĩ số học sinh trên 99,5%, học sinh bỏ học dưới 0,5 %

- Xếp loại Học tập: Tốt 35%; Khá 40%; Đạt: 25%; Chưa đạt: 0%; Không có học sinh lưu ban.

- Xếp loại Rèn luyện: Tốt 99,5%; Khá: 0,5%; Đạt: 0%; Chưa đạt: 0%
- Học sinh giỏi lớp 9 cấp Huyện đạt ít nhất 10-15 giải cá nhân. Toàn đoàn xếp từ 01- 05; Học sinh giỏi lớp 9 cấp Tỉnh đạt 02 giải cá nhân.
- Phần đầu có từ 1-2 học sinh đỗ vào trường THPT chuyên.
- Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng, Sản phẩm STEM, cấp Huyện ít nhất mỗi hội thi đạt 01 giải cá nhân.
- Việt dã, các hoạt động giáo dục thể chất cấp Huyện ít nhất đạt 01 giải/môn.
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%; 100% học sinh lớp 9 được tư vấn giáo dục hướng nghiệp; tỉ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS thi đỗ vào các trường THPT trên địa bàn huyện đạt tỉ lệ trên 80%; có ít nhất 10% học sinh lớp 9 sau tốt nghiệp THCS tham gia học các trường đào tạo nghề.
- Chỉ tiêu chất lượng bộ môn: Từ Đạt trở lên các môn: Ngữ văn: 97%; Toán: 93%; Tiếng Anh: 95%; Khoa học tự nhiên: 96%; Lịch Sử và Địa lý: 98%; Giáo dục Công dân: 100%; Tin: 98%; Công nghệ: 100%; Giáo dục thể chất (Thể dục), Nghệ thuật (Nhạc, Mỹ thuật), GDĐP, HĐTN-HN: 100% đạt yêu cầu.

Đối với giáo viên

- Chỉ tiêu đăng ký đầu năm của cá nhân Cán bộ, giáo viên, nhân viên:
 - + Lao động tiên tiến: 33
 - + Giấy khen của Sở GDĐT: 01
 - + Chiến sĩ thi đua cơ sở: 08
 - + Giấy khen UBND Huyện: 07
 - + SK cấp huyện: 07
 - + 100% giáo viên có đảm bảo, đầy đủ hồ sơ theo quy định.
 - + 100% giáo viên biết sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong dạy học.
 - + 100% giáo viên được kiểm tra đánh giá về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực hoạt động sư phạm và được xếp loại khá, tốt;
 - + 100% Cán bộ giáo viên được đánh giá đạt chuẩn nghề nghiệp từ mức khá trở lên.
 - + Có 21 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp trường; 01 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh.

+ Lớp xuất sắc 15/15.

Đối với tổ chuyên môn

- Xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học phù hợp với chương trình giáo dục.
- Tăng cường sự hợp tác giữa các giáo viên trong tổ để nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, chia sẻ kinh nghiệm và các phương pháp giáo dục hiệu quả.
- Tổ chức tốt dạy học theo hướng nghiên cứu bài học.
- Báo cáo chuyên đề, hội giảng, báo cáo ngoại khóa, thanh tra... thực hiện theo kế hoạch đầu năm.

Đối với tổ văn phòng

- Đảm bảo các công tác hành chính, văn thư được thực hiện đúng quy trình và kịp thời hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường.
- Phối hợp chặt chẽ với các bộ phận khác để đảm bảo mọi hoạt động của nhà trường diễn ra suôn sẻ và hiệu quả.

Đối với đoàn thể và tổ chức khác

- Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Công đoàn: Xuất sắc.
- Liên đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh: Xuất sắc cấp Huyện.

Đối với tập thể nhà trường

- Chỉ tiêu tập thể: Tập thể lao động lao động tiên tiến, xuất sắc và UBND tỉnh tặng bằng khen.
- Duy trì, phấn đấu xây dựng trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo lộ trình đến năm 2029.
- Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ III.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS Lý Thường Kiệt, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGVNV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- Bảng tin thông báo nhà trường;
- Đăng trên trang Web đơn vị;
- Lưu: VT.



Trần Đăng Quý